

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
===== o0o =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2015

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5-6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

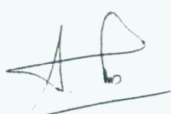
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		329,566,100,796	263,189,019,182
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16,844,646,030	18,095,793,648
111	1. Tiền		12,844,646,030	6,498,793,648
112	2. Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000	11,597,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	37,713,000,000	90,628,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1,320,000,000	-
122	1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36,393,000,000	90,628,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184,427,630,828	114,297,595,633
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	166,853,050,784	102,969,872,097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,505,935,824	1,303,295,774
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10,000,000,000	10,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,130,585,007	1,106,368,549
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,061,940,787)	(1,081,940,787)
140	IV. Hàng tồn kho	8	88,072,424,179	39,782,872,337
141	1. Hàng tồn kho		88,072,424,179	39,782,872,337
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,508,399,759	384,757,564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	289,796,534	384,757,564
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2,216,589,487	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2,013,738	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		397,031,374,744	371,285,674,159
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		64,900,000	-
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		64,900,000	-
220	II. Tài sản cố định		66,735,807,972	70,589,751,645
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	66,691,224,632	70,526,418,308
222	- Nguyên giá		154,107,405,423	152,289,916,533
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87,416,180,791)	(81,763,498,225)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	44,583,340	63,333,337
228	- Nguyên giá		75,000,000	122,381,873
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,416,660)	(59,048,536)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	7,195,073,982	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7,195,073,982	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	319,727,217,160	296,891,931,192
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		319,727,217,160	296,891,931,192
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,308,375,630	3,803,991,322
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,269,845,624	3,754,026,572
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	a	38,530,006	49,964,750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		726,597,475,540	634,474,693,341


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		178,536,109,470	76,063,749,778
310	I. Nợ ngắn hạn		173,790,666,902	70,675,090,469
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	81,863,996,901	21,928,470,395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,028,042,023	1,657,014,749
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2,393,367,132	6,096,878,752
314	4. Phải trả người lao động		9,432,753,343	12,842,502,047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	344,313,059	1,052,753,611
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	5,274,153,543	2,767,517,405
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	980,543,762	825,973,703
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	52,048,641,116	11,229,600,000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	9,300,461,008	7,660,117,990
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,124,395,015	4,614,261,817
330	II. Nợ dài hạn		4,745,442,568	5,388,659,309
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3,108,442,568	3,751,659,309
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,637,000,000	1,637,000,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		548,061,366,070	558,410,943,563
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	547,249,886,743	557,467,541,810
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322,450,000,000	322,450,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		322,450,000,000	322,450,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		241,768,693	241,768,693
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1,589,412,600)	(1,589,412,600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4,688,778,777	4,046,642,822
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205,288,840,778	215,690,864,838
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		195,171,659,595	188,063,185,238
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		10,117,181,183	27,627,679,600
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16,169,911,095	16,627,678,057
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		811,479,327	943,401,753
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		811,479,327	943,401,753
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		726,597,475,540	634,474,693,341


Lê Thanh Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	129,081,930,657	89,278,822,081	393,962,565,326	324,304,323,153
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	254,710,740	127,557,520	582,393,332	3,160,424,136
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		128,827,219,917	89,151,264,561	393,380,171,994	321,143,899,017
11	4. Giá vốn hàng bán	27	110,036,781,438	70,965,124,536	341,531,522,392	270,901,305,400
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,790,438,479	18,186,140,025	51,848,649,602	50,242,593,617
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	399,829,207	880,610,947	4,748,894,760	66,076,610,610
22	7. Chi phí tài chính	29	1,167,084,461	231,253,756	1,725,321,632	736,572,021
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		388,448,336	231,253,756	781,295,282	733,459,042
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4,822,375,881	7,736,785,446	22,835,285,968	(33,678,248,646)
25	9. Chi phí bán hàng	30	5,467,852,929	7,370,847,430	15,819,697,130	15,924,382,463
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	7,406,082,160	6,902,559,099	21,087,425,602	22,972,402,873
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,971,624,017	12,298,876,133	40,800,385,966	43,007,598,224
31	12. Thu nhập khác	32	331,910,000	433,450,000	1,150,822,500	1,158,210,246
32	13. Chi phí khác	33	544,921,190	71,669,520	1,012,241,834	262,282,439
40	14. Lợi nhuận khác		(213,011,190)	361,780,480	138,580,666	895,927,807
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,758,612,827	12,660,656,613	40,938,966,632	43,903,526,031
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	1,029,638,218	897,799,943	3,537,393,755	3,346,050,901
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	43,371,156	77,736,370	11,434,744	(13,930,316)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8,685,603,453	11,685,120,300	37,390,138,133	40,571,405,446
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8,660,268,319	11,402,452,042	36,244,701,461	39,030,131,642
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		25,335,134	282,668,258	1,145,436,672	1,541,273,804
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	270	355	1,130	1,216

Lê Thanh Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9,758,612,827	12,660,656,613
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,001,266,680	1,868,126,505
03	- Các khoản dự phòng		228,908,437	823,772,567
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh			-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,195,449,050)	(8,637,692,195)
06	- Chi phí lãi vay		388,448,336	231,253,756
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		7,181,787,230	6,946,117,246
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24,252,259,682)	24,685,995,524
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(40,706,507,916)	(23,367,648,984)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi		31,086,019,796	(827,754,870)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		126,925,794	297,755,393
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(351,458,579)	(232,867,424)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,857,589,258)	(1,699,173,712)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17,684,845,193	24,310,859,780
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14,384,163,250)	(30,437,479,423)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25,472,400,672)	(324,196,470)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,428,681,708)	(7,595,996,543)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31,900,000	39,750,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		1,500,000,000	(19,642,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	17,245,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		330,742,486	813,326,934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,566,039,222)	(9,139,919,609)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1,320,000,000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		47,007,471,116	6,163,685,760
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(17,653,188,573)	(7,024,955,760)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,640,000)	(31,521,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28,023,642,543	(892,791,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2,014,797,351)	(10,356,907,079)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		18,859,443,381	25,602,210,648
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>16,844,646,030</u>	<u>15,245,303,569</u>



Lê Thanh Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 322.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 322,450,000,000 đồng; tương đương 32,245,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, sản phẩm chủ yếu của công ty là các loại động cơ điện, máy phát điện, thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty tuân tự các bước từ nhập mua nguyên vật liệu, đưa vào sản xuất, nhập kho thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm sản xuất. Thông thường, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty không kéo dài quá 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con: 02 Công ty**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	70.02%	70.02%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	51.35%	51.35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 45 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	573,531,153	361,868,970
Tiền gửi ngân hàng	12,271,114,877	6,136,924,678
Các khoản tương đương tiền (*)	4,000,000,000	11,597,000,000
	16,844,646,030	18,095,793,648

(*) Tại 30/09/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, với lãi suất từ 4,6% - 4,8%.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	36,393,000,000	36,393,000,000	90,628,000,000	90,628,000,000
	36,393,000,000	36,393,000,000	90,628,000,000	90,628,000,000

Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

Ngân hàng	Đơn vị	Ngày hợp đồng	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	20/04/2015	3,600,000,000	6 tháng	5.40%
	VND	10/04/2015	9,793,000,000	6 tháng	5.40%
	VND	23/06/2015	7,000,000,000	6 tháng	5.30%
	VND	08/04/2015	7,000,000,000	1 năm	6.70%
	VND	08/04/2015	4,000,000,000	6 tháng	5.60%
NH TMCP Công thương VN	VND	11/06/2015	5,000,000,000	6 tháng	5.20%
Cộng			36,393,000,000		

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 30/06/2015 như sau

	30/09/2015		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
	VND	VND	VND
- Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179,842,195,109	319,727,217,160	-
	179,842,195,109	319,727,217,160	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2015

Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 01/01/2015 như sau

	01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179,842,195,109	296,891,931,192
	179,842,195,109	296,891,931,192

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	166,853,050,784	102,969,872,097
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	28,149,564,558	40,502,125,486
- Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Phòng	36,865,742,728	2,706,238,700
- Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	20,281,533,250	-
- Công ty Điện lực Hoài Đức	2,404,684,000	12,074,918,900
- Các khách hàng khác	79,151,526,248	47,686,589,011
	166,853,050,784	102,969,872,097

	Mối quan hệ	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Tổng công ty	20,281,533,250	-
- Công ty CP Dây cáp điện Việt nam	Thành viên TCT	-	107,568,240
- Công ty CP Thiết bị điện	Thành viên TCT	5,764,620,877	413,199,842
- Công ty CP Chế tạo biến thế và Vật liệu điệ	Thành viên TCT	-	26,383,500
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam – I	Thành viên TCT	-	400,000,000
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương	Thành viên TCT	28,149,564,558	40,502,125,486
- Viet Nam (Cambodia) Electrical Equipmen	Thành viên TCT	2,236,979,250	2,236,979,250
		56,432,697,935	43,686,256,318

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,130,585,007	-	1,106,368,549	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	66,088,639	-	142,202,292	-
- Tạm ứng	752,536,200	-	803,869,000	-
- Ký cược, ký quỹ	206,347,275	-	115,119,552	-
- Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	8,249,690	-	9,672,105	-
- Phải thu khác	97,363,203	-	35,505,600	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	1,130,585,007	-	1,106,368,549	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32,686,132,053	-	14,368,331,086	-
Công cụ, dụng cụ	528,438,305	-	657,103,158	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,384,411,905	-	3,354,159,178	-
Thành phẩm	37,318,014,036	-	20,438,166,153	-
Hàng hoá	11,155,427,880	-	965,112,762	-
	88,072,424,179	-	39,782,872,337	-

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	5,889,704,908	-
Công trình mở rộng nhà xưởng sửa chữa	4,400,569,449	-
Dự án mở rộng nhà xưởng biến thế	1,092,787,687	-
VP nhà xưởng cơ điện + Phòng TN	219,805,809	-
Bộ thử động cơ lớn	89,744,413	-
XDCB dở dang khác	86,797,550	-
- Mua sắm tài sản cố định	1,305,369,074	-
Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous	290,729,747	-
Hệ thống hút bụi xưởng cơ điện	69,132,665	-
Lò sấy điện trở 90kw	311,146,662	-
Cải tạo cầu trục 15/3T	634,360,000	-
	7,195,073,982	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	64,270,165,202	70,912,206,747	15,527,553,908	1,579,990,676	152,289,916,533
- Mua trong kỳ	-	100,000,000	1,682,272,727	-	1,782,272,727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	730,915,669	220,543,048	-	-	951,458,717
- Thanh lý, nhượng bán	(271,143,636)	(395,628,918)	(249,470,000)	-	(916,242,554)
Số dư cuối kỳ	64,729,937,235	70,837,120,877	16,960,356,635	1,579,990,676	154,107,405,423
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26,554,625,680	43,707,443,444	10,407,338,452	1,094,090,649	81,763,498,225
- Khấu hao trong kỳ	1,628,772,387	3,485,330,348	921,441,515	113,834,139	6,149,378,389
- Thanh lý, nhượng bán	(71,847,927)	(265,026,336)	(159,821,560)	-	(496,695,823)
Số dư cuối kỳ	28,111,550,140	46,927,747,456	11,168,958,407	1,207,924,788	87,416,180,791
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	37,715,539,522	27,204,763,303	5,120,215,456	485,900,027	70,526,418,308
Tại ngày cuối kỳ	36,618,387,095	23,909,373,421	5,791,398,228	372,065,888	66,691,224,632

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22,168,360,590 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá là 75.000.000 đồng, khấu hao lũy kế đến ngày 30/09/2015 là 20.416.660 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	289,796,534	384,757,564
Công cụ dụng cụ xuất dùng	289,796,534	384,757,564
b) Dài hạn	3,269,845,624	3,754,026,572
Tiền thuê đất trả trước	2,327,101,768	2,393,099,812
Công cụ dụng cụ xuất dùng	189,179,426	398,858,338
Chi phí sửa chữa tài sản	753,564,430	962,068,422
	<u>3,559,642,158</u>	<u>4,138,784,136</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	11,229,600,000	11,229,600,000	68,870,729,689	28,051,688,573	52,048,641,116	52,048,641,116
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (1)	-	-	22,265,149,616	3,150,000,000	19,115,149,616	19,115,149,616
- Ngân hàng TNHH CTBC CN Hồ Chí Minh (2)	-	-	25,148,421,500	4,248,000,000	20,900,421,500	20,900,421,500
- Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (3)	1,150,000,000	1,150,000,000	1,300,000,000	1,150,000,000	1,300,000,000	1,300,000,000
- Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội (4)	100,000,000	100,000,000	-	50,000,000	50,000,000	50,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn (5)	-	-	1,338,188,573	1,338,188,573	-	-
- Cán bộ công nhân viên (6)	9,979,600,000	9,979,600,000	18,818,970,000	18,115,500,000	10,683,070,000	10,683,070,000
	11,229,600,000	11,229,600,000	68,870,729,689	28,051,688,573	52,048,641,116	52,048,641,116

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014-HĐTĐHM/NHCT146-DIENCOHN ngày 17/07/2014, với các điều
 - + Hạn mức cho vay: 27 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án kinh doanh;
 - + Thời hạn của khoản vay: quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2015 là 5,3%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015: 19.115.149.616 đồng.

- (2) Thư tín dụng số STVN770-14 ngày 29/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm, thời gian của khoản vay quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2015 là 5,3%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay không có tài sản đảm bảo.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015: 20.900.421.500 đồng.

- (3) Hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV/TCKT ngày 18/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 1.300.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015: 1.300.000.000 đồng.

- (4) Hợp đồng vay vốn số 03/2014/HĐVV/TCKT ngày 27/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 100.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015: 50.000.000 đồng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 150470058/2015/HĐTDHM/NHCT 923 -CTCP DIENCO HA NOI ngày 09/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm, thời gian của khoản vay quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2015 là 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất quy định trong hợp đồng thế chấp.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2015: 0 đồng.
- (6) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH chế tạo máy biến áp điện lực Hà Nội	12,309,748,623	12,309,748,623	-	-
- Shaanxi saame import and export Co.,LTD	21,004,527,560	21,004,527,560	-	-
- Công ty cổ phần TM XNK Trường Giang	11,852,974,929	11,852,974,929	9,823,787,684	9,823,787,684
- Công ty TNHH Ánh Dương	9,512,272,884	9,512,272,884	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	27,184,472,905	27,184,472,905	12,104,682,711	12,104,682,711
	81,863,996,901	81,863,996,901	21,928,470,395	21,928,470,395

	Mối quan hệ	30/09/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam - GELEX	Tổng Công ty	4,118,114,220	4,118,114,220	1,570,271,164	1,570,271,164
- Công ty cổ phần Khí cụ điện I - VINAKIP	Thành viên TCT	13,854,840	13,854,840	20,113,720	20,113,720
- Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT	Thành viên TCT	1,630,559,646	1,630,559,646	9,823,787,684	9,823,787,684
		5,762,528,706	5,762,528,706	11,414,172,568	11,414,172,568

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4,249,045,993	14,220,283,230	18,391,063,629	2,013,738	80,279,332
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	152,352,000	152,352,000	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,717,055,001	3,561,474,866	4,200,635,874	-	1,077,893,993
Thuế Thu nhập cá nhân	-	96,626,800	1,212,044,983	1,254,586,901	-	54,084,882
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	34,150,958	4,895,810,770	3,748,852,803	-	1,181,108,925
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	-	6,096,878,752	24,044,965,849	27,750,491,207	2,013,738	2,393,367,132

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	240,252,151	265,521,622
- Trích trước chi phí vận chuyển	-	362,980,000
- Chi phí phải trả khác	104,060,908	424,251,989
	344,313,059	1,052,753,611

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	123,584,109	96,068,208
- Bảo hiểm xã hội	446,530,370	107,868,144
- Bảo hiểm y tế	15,378,250	14,852,924
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,386,315	6,619,239
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,778,300	9,842,000
- Các khoản thu nộp hộ học viên	185,886,418	341,066,451
- Thu tiền Đề tài nghiên cứu Bơm làm mát 150 m3	-	99,510,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	150,146,737
	980,543,762	825,973,703

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	552,000,000	-
- Các khoản học phí thu của học viên	4,722,153,543	2,767,517,405
	5,274,153,543	2,767,517,405

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9,300,461,008	7,660,117,990
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3,108,442,568	3,751,659,309
	12,408,903,576	11,411,777,299

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	322,450,000,000	241,768,693	(1,589,412,600)	4,046,642,822	215,690,864,838	16,627,678,057	557,467,541,810
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	36,244,701,461	1,145,436,672	37,390,138,133
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	500,000,000	(1,300,000,000)	-	(800,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44,925,118,000)	(1,445,675,200)	(46,370,793,200)
Phân phối lợi nhuận của Công t	-	-	-	142,135,955	(421,607,521)	(157,528,434)	(437,000,000)
Số dư cuối kỳ nay	322,450,000,000	241,768,693	(1,589,412,600)	4,688,778,777	205,288,840,778	16,169,911,095	547,249,886,743
	-	-	-	-	-	-	-

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 06/04/2015, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.00%	79,552,192,002
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0.63%	500,000,000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0.63%	500,000,000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	0.38%	300,000,000
Chi trả cổ tức (bằng 14% vốn điều lệ)	56.47%	44,925,118,000
Lợi nhuận chưa phân phối	41.89%	33,327,074,002

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	65.84%	212,287,500,000	65.84%	212,287,500,000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.16%	110,162,500,000	34.16%	110,162,500,000
- Vốn góp của cổ đông khác	33.68%	108,606,200,000	33.68%	108,606,200,000
- Cổ phiếu quỹ	0.48%	1,556,300,000	0.48%	1,556,300,000
	100%	322,450,000,000	100%	322,450,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322,450,000,000	322,450,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	322,450,000,000	322,450,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	322,450,000,000	322,450,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,245,000	32,245,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,245,000	32,245,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,245,000	32,245,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155,630	155,630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,630	155,630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,089,370	32,089,370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,089,370	32,089,370
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,688,778,777	4,046,642,822
	4,688,778,777	4,046,642,822

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2015	01/01/2015
- Đồng Đô la Mỹ	383.16	382.89
	383.16	382.89

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	3,706,210,146	3,706,210,146
	3,706,210,146	3,706,210,146

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	61,497,001,480	51,973,926,627
Doanh thu bán hàng hóa	53,851,786,702	14,972,946,834
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,733,142,475	22,331,948,620
	<u>129,081,930,657</u>	<u>89,278,822,081</u>

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Tổng Công ty	50,872,653,212	79,680,000
- Công ty CP Dây cáp điện Việt nam	Thành viên TCT	142,486,364	-
- Công ty CP Thiết bị điện	Thành viên TCT	123,409,091	1,198,080,000
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Thành viên TCT	7,577,640	-
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương	Thành viên TCT	6,797,481,191	14,451,771,259

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	254,710,740	127,557,520
	<u>254,710,740</u>	<u>127,557,520</u>

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	61,242,290,740	51,846,369,107
Doanh thu bán hàng hóa	53,851,786,702	14,972,946,834
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,733,142,475	22,331,948,620
	<u>128,827,219,917</u>	<u>89,151,264,561</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	47,183,325,464	41,355,606,823
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51,756,475,405	13,830,197,884
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,096,980,569	15,779,319,829
	<u>110,036,781,438</u>	<u>70,965,124,536</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	362,416,207	866,950,247
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37,413,000	13,660,700
	399,829,207	880,610,947

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	388,448,336	231,253,756
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	778,636,125	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	1,167,084,461	231,253,756

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174,530,864	363,753,726
Chi phí nhân công	431,926,523	489,920,943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76,247,688	75,517,455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356,977,252	880,217,806
Chi phí khác bằng tiền	2,044,588,846	2,731,160,147
Chi phí bảo hành	2,383,581,756	2,830,277,353
	5,467,852,929	7,370,847,430

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	416,110,147	434,531,758
Chi phí nhân công	3,825,240,507	3,151,501,393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283,016,058	319,552,693
Thuế, phí, lệ phí	4,500,000	3,989,036
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	228,908,437	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354,560,543	33,343,728
Chi phí khác bằng tiền	2,293,746,468	2,959,640,491
	7,406,082,160	6,902,559,099

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

32 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20,800,000	39,750,000
Tiền phạt thu được	-	
Thu nhập khác	311,110,000	393,700,000
	<u>331,910,000</u>	<u>433,450,000</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	537,285,300	53,714,500
Chi phí khác	7,635,890	17,955,020
	<u>544,921,190</u>	<u>71,669,520</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,758,612,827	12,660,656,613
Thu nhập tính thuế TNDN	9,758,612,827	12,660,656,613
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,029,638,218</u>	<u>897,799,943</u>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Quý 3 năm 2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8,660,268,319	11,402,452,042
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,660,268,319	11,402,452,042
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32,089,370	32,089,370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>270</u>	<u>355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2015	Quý 3 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71,514,537,749	44,425,127,749
Chi phí nhân công	15,730,550,069	11,146,628,116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,380,364,765	1,868,126,505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,661,561,637	3,334,417,547
Chi phí khác bằng tiền	9,001,707,794	8,063,210,400
	101,288,722,014	68,837,510,317

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,844,646,030	-	18,095,793,648	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	167,983,635,791	(1,061,940,787)	104,076,240,646	(1,081,940,787)
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	37,713,000,000	-	90,628,000,000	-
	232,541,281,821	(1,061,940,787)	222,800,034,294	(1,081,940,787)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	52,048,641,116	11,229,600,000
Phải trả người bán, phải trả khác	82,844,540,663	22,754,444,098
Chi phí phải trả	344,313,059	1,052,753,611
	135,237,494,838	35,036,797,709

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,844,646,030	-	-	16,844,646,030
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166,921,695,004	-	-	166,921,695,004
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	37,713,000,000	-	-	37,713,000,000
	231,479,341,034	-	-	231,479,341,034

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2015

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18,095,793,648	-	-	18,095,793,648
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102,994,299,859	-	-	102,994,299,859
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	90,628,000,000	-	-	90,628,000,000
	221,718,093,507	-	-	221,718,093,507

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2015				
Vay và nợ	52,048,641,116	-	-	52,048,641,116
Phải trả người bán, phải trả khác	82,844,540,663	-	-	82,844,540,663
Chi phí phải trả	344,313,059	-	-	344,313,059
	135,237,494,838	-	-	135,237,494,838
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	11,229,600,000	-	-	11,229,600,000
Phải trả người bán, phải trả khác	22,754,444,098	-	-	22,754,444,098
Chi phí phải trả	1,052,753,611	-	-	1,052,753,611
	35,036,797,709	-	-	35,036,797,709

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2015

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 68,870,729,689 -

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 28,051,688,573 -

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Tổng Công ty	2,235,780,600	1,648,964,640
Công ty CP Khí cụ điện I	Thành viên TCT	18,365,640	279,661,700
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC - E	Thành viên TCT	15,021,420	3,913,420,602
Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương	Thành viên TCT	1,353,443,600	2,287,027,660
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	Thành viên TCT	526,245,680	4,567,603,119


Lê Thanh Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng**Phạm Mạnh Hà**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015